

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-5-2022

V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Bà Đinh Thị Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Bích T, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Thái Văn C, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp T, xã M huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Bích T trình bày: Anh chị tự tìm hiểu nhau, sau đó được gia đình hai bên cho tổ chức lễ cưới nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Thái Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 28/02/2008. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau này, anh C sinh tật xấu ăn nhậu, thiếu trách nhiệm làm chồng, làm cha, mặc dù chị đã hết lời khuyên nhủ anh bỏ thói hư tật xấu để làm ăn lo cho vợ con, nhưng lời khuyên đó không có tác dụng với anh C, từ đó vợ chồng bắt đầu lục đục, bất đồng về quan điểm, về lối sống, không còn phù hợp với nhau, việc mâu

thuần, cãi vã ngày càng nhiều nên từ tháng 6 năm 2021 đến nay, chị đưa con về sống chung với cha mẹ chị ở ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị không còn tình cảm với anh C nên chị làm đơn xin ly hôn với anh C. Về con chung, từ khi cháu sinh ra đến nay, chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu nên chị nhận nuôi con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, chị xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Thái Văn C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho chị T, anh C, nhưng anh, chị không có mặt tại phiên tòa, riêng chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, quan hệ chung sống giữa chị T và anh C không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống giữa anh, chị thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Kể từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay, anh chị sống ly thân, nay chị T không còn tình cảm với anh C và có yêu cầu xin ly hôn, nên Hội đồng xét xử có căn cứ không công nhận chị T và anh C là vợ chồng, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Thái Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 28/02/2008. Từ khi anh chị sống ly thân, cháu Ánh sống với chị T và ở gia đình bên ngoại, chị T vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con và con có nguyện vọng muốn ở với chị T, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu Ánh cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T cho rằng quá trình chung sống anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 14, 15, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị Bích T và anh Thái Văn C là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Thái Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 28/02/2008 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001605 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai